

THÔNG BÁO

TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018 (lần 1)

Trường Đại học Y Hà Nội thông báo tuyển sinh sau đại học đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II và bác sĩ nội trú năm 2018 như sau:

1. HÌNH THỨC VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO CÁC CHUYÊN NGÀNH TUYỂN SINH

1.1. Đào tạo thạc sĩ (khóa 27)

- Hình thức: tập trung từ 01- 02 năm tùy từng chuyên ngành đào tạo;
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành: 1000;
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1a*.

1.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I (khóa 23) và chuyên khoa cấp II (khóa 32)

- Hình thức:
 - + Hệ tập trung: tập trung liên tục tại trường Đại học Y Hà Nội trong 02 năm;
 - + Hệ tập trung theo chứng chỉ: tập trung từng đợt từ 03 - 05 năm.
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành:
 - + Chuyên khoa cấp I: 1000
 - + Chuyên khoa cấp II: 350
 - + Đối với hệ tập trung theo chứng chỉ: kế hoạch và chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể sẽ được thông báo sau.
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1b*.

1.3. Đào tạo bác sĩ nội trú (khóa 43)

- Hình thức: tập trung liên tục 03 năm;
- Năng lực đào tạo các chuyên ngành: 500 (năm trong chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ, trong đó có 25 cho Sở Y tế Hà Nội; 25 cho Bệnh viện Đa khoa Vinmec; 25 cho Phân hiệu DHYHN tại Thanh Hóa);
- Chuyên ngành tuyển sinh: *phụ lục 1b*.

2. ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN

Người đăng ký dự tuyển sinh sau đại học của trường Đại học Y Hà Nội phải có đủ sức khỏe để học tập theo quy định và hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.1. Đào tạo thạc sĩ

2.1.1. Văn bằng: người dự tuyển phải có một trong các điều kiện sau

- a) Có bằng đại học ngành đúng hoặc phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi;
- b) Có bằng đại học ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi và có chứng chỉ học bổ sung kiến thức khi nộp hồ sơ (*phụ lục 2*).

2.1.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Đối với các chuyên ngành lâm sàng: Có ít nhất 02 năm công tác trong chuyên ngành dự thi;

b) Đối với các chuyên ngành Y học cơ sở, Xét nghiệm y học, Y học dự phòng và Y tế công cộng, Điều dưỡng: Có ít nhất 01 năm công tác trong chuyên ngành đăng ký. Nếu có bằng đại học thuộc khối ngành Sức khỏe ngành đúng hoặc phù hợp, hệ chính quy loại khá trở lên được đăng kí dự thi ngay.

2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I

2.2.1. Văn bằng:

Có bằng đại học thuộc ngành học tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi (*phụ lục 2*).

2.2.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Có ít nhất 12 tháng công tác trong chuyên ngành dự thi (đối với chuyên ngành Y học gia đình, người dự tuyển phải có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực lâm sàng);

b) Có ít nhất 24 tháng công tác trong lĩnh vực Xét nghiệm (đối với người dự tuyển Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm có bằng đại học ngành gần).

2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II

2.3.1. Văn bằng:

Có bằng chuyên khoa cấp I hoặc bằng bác sĩ nội trú hoặc bằng thạc sĩ tương ứng với chuyên ngành đăng ký dự thi.

2.3.2. Kinh nghiệm công tác chuyên môn (tính đến ngày nộp hồ sơ):

a) Đối với người có bằng tốt nghiệp chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp;

b) Đối với người có bằng thạc sĩ: Có ít nhất 36 tháng công tác trong chuyên ngành đăng ký dự thi tính từ ngày được cấp bằng.

2.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

Văn bằng: Có bằng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp bác sĩ năm 2018 hệ chính quy ngành học tương ứng với ngành/chuyên ngành đăng ký dự thi;

Trong quá trình học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. HÌNH THỨC VÀ MÔN THI TUYỂN

3.1. Đào tạo thạc sĩ

3.1.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.1.2. Môn thi: 03 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 2: cơ sở (*phụ lục 2*);

c) Môn thi 3: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 3*.

3.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I

3.2.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.2.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 2: cơ sở (*phụ lục 2*).

3.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II

3.3.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.3.2. Môn thi: 02 môn

a) Môn thi 1: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 2: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 4*.

3.4. Đào tạo Bác sĩ nội trú

3.4.1. Hình thức tuyển sinh: thi trắc nghiệm, 90 phút/môn thi.

3.4.2. Môn thi: 04 môn

a) Môn thi 1 và môn thi 2: chuyên ngành (*phụ lục 2*);

b) Môn thi 3: cơ sở (đề tổng hợp kiến thức 4 môn: Giải phẫu; Sinh lý học; Hóa sinh y học và Y sinh học di truyền);

c) Môn thi 4: ngoại ngữ, thi một trong các tiếng Anh, Pháp, Trung. Đề thi tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ: *phụ lục 4*.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Dành cho người đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ, chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II. Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng 01 diện ưu tiên cao nhất.

4.1. Đối tượng

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, người dự tuyển phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
 - e) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a;
 - g) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học;
- h) Đối tượng theo Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 07 tháng 02 năm 2013 của Thủ Tướng Chính phủ về khuyến khích đào tạo và phát triển nhân lực y tế các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Pháp y và Giải phẫu bệnh.

Riêng đối với người dự tuyển đào tạo chuyên khoa cấp II chỉ ưu tiên mục a, e, h.

4.2. Chính sách ưu tiên

Người dự tuyển chỉ được xét ưu tiên khi nộp đầy đủ giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên. Không giải quyết các trường hợp nộp bổ sung sau khi nộp hồ sơ.

4.2.1. Đào tạo thạc sĩ:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ và cộng 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở.

4.2.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng 01 điểm vào môn thi cơ sở (thang điểm 10);

4.2.3. Đào tạo chuyên khoa cấp II:

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được cộng vào kết quả thi 10 điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ.

Người dự tuyển thuộc diện ưu tiên được miễn thi môn ngoại ngữ. Trong quá trình học tập, phải tự học và thi ngoại ngữ trước khi thi tốt nghiệp, đề thi tương đương trình độ bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

5. HỒ SƠ TUYỂN SINH

5.1. Đơn đăng ký dự thi có xác nhận thời gian công tác trong chuyên ngành dự tuyển của cơ quan chủ quản (*theo mẫu*);

5.2. Bản sao công chứng bằng đại học, sau đại học (đối với người dự tuyển đào tạo trình độ chuyên khoa cấp II) và bảng điểm;

Trường hợp bằng đại học, sau đại học ở nước ngoài phải nộp giấy xác nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục & Đào tạo;

5.3. Bản sao công chứng:

a) Văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định đối với những trường hợp thuộc diện miễn thi môn ngoại ngữ;

- b) Chứng chỉ bổ sung kiến thức/định hướng chuyên khoa đối với các chuyên ngành tuyển sinh có yêu cầu (*phụ lục 2*);
- 5.4. Giấy tờ pháp lý minh chứng về đối tượng ưu tiên (nếu có) theo mẫu;
- 5.5. Hợp đồng lao động hoặc quyết định bổ nhiệm viên chức/công chức đủ để chứng minh thời gian công tác. Người dự tuyển công tác tại các cơ sở y tế ngoài công lập, ngoài hợp đồng lao động phải nộp kèm theo giấy phép hoạt động và danh mục chuyên ngành hoạt động của cơ sở y tế nơi người dự tuyển công tác (bản sao công chứng);
- 5.6. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với người dự thi bác sĩ nội trú phải có xác nhận của trường đại học, trong đó ghi rõ không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;
- 5.7. Công văn hoặc quyết định cử đi thi tuyển của cơ quan chủ quản có thẩm quyền quyết định nhân sự;
- 5.8. Giấy chứng nhận sức khỏe;
- 5.9. Biểu mẫu đăng ký làm thẻ học viên liên kết với ngân hàng (sẽ dùng khi trúng tuyển) và bản photô chứng minh nhân dân/hộ chiếu/căn cước (*còn hạn lưu hành*);
- 5.10. Hai bì thư, mỗi bì thư đựng 02 ảnh cỡ 3x4 cm. Bên ngoài hai bì thư và mặt sau tất cả ảnh ghi rõ họ tên, ngày sinh, chuyên ngành dự thi. Người dự thi bác sĩ nội trú cần ghi rõ ngành tốt nghiệp (Y đa khoa/Răng Hàm Mặt/Y học cổ truyền/Y học dự phòng);
Đối với người dự thi tuyển sinh đào tạo bác sĩ nội trú: Chỉ phải nộp mục 5.1; 5.2; 5.3 (nếu có); 5.6; 5.8; 5.9; 5.10

Ghi chú:

- Tất cả giấy tờ được xếp theo thứ tự như trên và đựng trong túi hồ sơ;
- Hội đồng tuyển sinh chỉ nhận hồ sơ đã có đủ giấy tờ theo quy định.

6. KINH PHÍ TUYỂN SINH

6.1. Kinh phí tuyển sinh: *phụ lục 5*;

6.2. Kinh phí tuyển sinh phải được nộp đủ một lần cùng với hồ sơ đăng ký dự thi; hồ sơ và lệ phí thi tuyển không được hoàn lại nếu hồ sơ không đủ điều kiện hoặc người dự tuyển bỏ thi.

7. ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN VÀ XÉT TRÚNG TUYỂN

7.1. Đào tạo thạc sĩ

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển:

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; có điểm môn chuyên ngành cao hơn; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn.

7.2. Đào tạo chuyên khoa cấp I và II

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển:

+ Chuyên khoa cấp I: Tính tổng điểm môn chuyên ngành và cơ sở, xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn chuyên ngành cao hơn;

+ Chuyên khoa cấp II: Tính điểm môn chuyên ngành (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp, lấy đến hết chỉ tiêu của từng chuyên ngành. Trường hợp người dự tuyển có điểm bằng nhau xét trúng tuyển đối với người có điểm môn ngoại ngữ cao hơn hoặc người được miễn thi ngoại ngữ.

7.4. Đào tạo bác sĩ nội trú

a) Điều kiện xét tuyển: Các môn thi chuyên ngành, cơ sở đạt $\geq 5,0$ điểm (thang điểm 10) và ngoại ngữ ≥ 50 (thang điểm 100), không làm tròn điểm từng môn thi.

b) Xét trúng tuyển

+ Tính tổng điểm môn chuyên ngành 1, chuyên ngành 2 và môn cơ sở (không tính môn ngoại ngữ), xếp thứ tự từ cao xuống thấp;

+ Đăng ký chuyên ngành theo trình tự tổng điểm từ cao xuống thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ cho từng chuyên ngành;

+ Trường hợp người dự tuyển có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự: là nữ; tổng điểm 2 môn chuyên ngành; được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm môn ngoại ngữ cao hơn; điểm trung bình toàn khóa đại học.

8. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ

8.1. Đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II: Nhận hồ sơ từ ngày 08/5/2018 đến 16h00 ngày 10/5/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 16/6/2018.

8.2. Đào tạo trình độ thạc sĩ: Nhận hồ sơ từ ngày 15/5/2018 đến 16h00 ngày 17/5/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 15/6/2018.

8.3. Đào tạo bác sĩ nội trú: Nhận hồ sơ từ ngày 10/7/2018 đến 16h00 ngày 12/7/2018. Công bố kết quả xét duyệt hồ sơ trước ngày 26/7/2018.

Nhận hồ sơ trong giờ hành chính, tại Hội trường tầng 3, nhà A1 trường Đại học Y Hà Nội, số 1 - Phó Tôn Thất Tùng - Đông Da - Hà Nội.

9. THỜI GIAN THI TUYỂN

- Dự kiến tập trung thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I, cấp II, thạc sĩ: Ngày 03/7/2018; hướng dẫn ôn tập: từ 04/7/2018 đến 05/8/2018 tại trường Đại học Y Hà Nội;
- Công bố danh sách phòng thi: ngày 06/08/2018;
- Phổ biến quy chế thi và phát thẻ dự thi tại các phòng thi: Ngày 07/8/2018;
- Thời gian thi tuyển:

| Thời gian | Đối tượng | Môn thi |
|------------------------------|--|--------------------|
| Sáng thứ tư ngày 08/8/2018 | Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I | Chuyên ngành |
| Chiều thứ tư ngày 08/8/2018 | Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I; Thạc sĩ | Chuyên ngành |
| Sáng thứ năm ngày 09/8/2018 | Bác sĩ nội trú; Chuyên khoa cấp I; Thạc sĩ | Cơ sở |
| Chiều thứ năm ngày 09/8/2018 | Bác sĩ nội trú; Thạc sĩ Chuyên khoa cấp I | Ngoại ngữ Cơ sở |
| Sáng thứ sáu ngày 10/8/2018 | Chuyên khoa cấp II | Chuyên ngành |
| Chiều thứ sáu ngày 10/8/2018 | Chuyên khoa cấp II | Ngoại ngữ |

10. THỜI GIAN CÔNG BỐ KẾT QUẢ VÀ NHẬP HỌC

- Dự kiến công bố kết quả thi tuyển và xét tuyển: ngày 28/8/2018;
- Dự kiến nhận đơn phúc tra: Từ ngày 28/8/2018 đến 16h30 ngày 29/8/2018; công bố kết quả phúc tra ngày 31/8/2018;
- Đăng ký chuyên ngành cho đào tạo bác sĩ nội trú: ngày 09/9/2018, tại trường Đại học Y Hà Nội;
- Dự kiến nhập học và khai giảng: ngày 11 - 12/10/2018.

Thông tin chi tiết xem tại website: <http://sdh.hmu.edu.vn>

Đề nghị các cơ sở đào tạo, các cơ sở y tế trong toàn quốc sớm thông báo và tạo điều kiện thuận lợi cho những người đủ điều kiện, có nguyện vọng dự thi kịp hoàn thành hồ sơ và nộp đúng thời hạn./. ✕

Nơi nhận:

- Bộ Y tế, Bộ Giáo dục & Đào tạo (để báo cáo);
- Các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp Y Dược;
- Các cơ sở y tế;
- Các đơn vị trong trường;
- Lưu: VT, SĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



**NGÀNH/CHUYÊN NGÀNH VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2018**

| TT | Ngành/chuyên ngành | Năng lực đào tạo | TT | Ngành/chuyên ngành | Năng lực đào tạo |
|-----|------------------------------|------------------|-----|---|------------------|
| 1. | Dịch tễ học | 5 | 12. | Nhi khoa | 20 |
| 2. | Dinh dưỡng | 30 | 13. | Nội khoa | 40 |
| 3. | Dược lý và độc chất | 2 | | Da liễu | 15 |
| 4. | Điện quang và y học hạt nhân | | | Dị ứng miễn dịch lâm sàng | 4 |
| | Chẩn đoán hình ảnh | 20 | | Huyết học và truyền máu | 12 |
| 5. | Điều dưỡng | 40 | | Nội tim mạch | 40 |
| 6. | Khoa học Y sinh | | | Lao và bệnh phổi | 6 |
| | Giải phẫu bệnh | 12 | | Tâm thần | 10 |
| | Giải phẫu người | 3 | | Thần kinh | 6 |
| | Hoá sinh y học | 6 | 14. | Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ | 6 |
| | Mô phôi thai học | 4 | 15. | Quản lý y tế | |
| | Sinh lý học | 3 | | Quản lý bệnh viện | 35 |
| | Miễn dịch-Sinh lý bệnh | 2 | 16. | Răng - Hàm - Mặt | 25 |
| | Vi sinh y học | 10 | 17. | Sản phụ khoa | 30 |
| | Y sinh học di truyền | 5 | 18. | Tai - Mũi - Họng | 15 |
| | Y pháp | 5 | 19. | Ung thư | 30 |
| 7. | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 30 | 20. | Y học cổ truyền | 25 |
| 8. | Gây mê hồi sức | 15 | 21. | Y học dự phòng | 20 |
| 9. | Hồi sức cấp cứu và chống độc | 16 | 22. | Y học gia đình | 3 |
| 10. | Nhân khoa | 11 | 23. | Y tế công cộng | 50 |
| 11. | Ngoại khoa | 50 | | | |

h

**CHUYÊN NGÀNH VÀ NĂNG LỰC ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ CKI, CKII VÀ BSNT NĂM 2018**

| TT | Chuyên ngành | Năng lực đào tạo | | |
|-----|--|------------------|------|-----|
| | | BSNT | CKII | CKI |
| 1. | Chẩn đoán hình ảnh | 30 | 10 | 40 |
| 2. | Da liễu | 5 | 10 | 20 |
| 3. | Dị ứng miễn dịch lâm sàng | 3 | 4 | |
| 4. | Dinh dưỡng | 5 | | 5 |
| 5. | Dược lý và độc chất | 2 | | |
| 6. | Gây mê hồi sức | 8 | 10 | 30 |
| 7. | Giải phẫu bệnh | 8 | 8 | 12 |
| 8. | Giải phẫu người | 2 | | |
| 9. | Hoá sinh y học | 6 | 5 | 5 |
| 10. | Hồi sức cấp cứu | 9 | 6 | 40 |
| 11. | Huyết học và truyền máu | 12 | 6 | 15 |
| 12. | Ký sinh trùng | 2 | 2 | 2 |
| 13. | Kỹ thuật y học chuyên ngành xét nghiệm | | | 30 |
| 14. | Lao và bệnh phổi | 6 | 6 | 10 |
| 15. | Miễn dịch-Sinh lý bệnh | 4 | | |
| 16. | Mô phôi thai học | 3 | | |
| 17. | Ngoại khoa | 40 | 40 | 60 |
| 18. | Nhân khoa | 3 | 4 | 20 |
| 19. | Nhi khoa | 15 | 10 | 40 |
| 20. | Nội khoa | 40 | | 60 |
| | Lão khoa | | 16 | |
| | Nội hô hấp | | 6 | |
| | Nội thận - Tiết niệu | | 8 | |
| | Nội tiết | | 6 | |
| | Nội tiêu hoá | | 5 | |
| | Nội tim mạch | 20 | 10 | |
| | Nội xương khớp | | 8 | |
| 21. | Phẫu thuật tạo hình | 6 | | |
| 22. | Phục hồi chức năng | 6 | 10 | 15 |
| 23. | Quản lý y tế | | 30 | |
| 24. | Răng - Hàm - Mặt | 5 | 15 | 25 |
| 25. | Sản phụ khoa | 7 | 15 | 50 |
| 26. | Sinh lý học | 3 | | |
| 27. | Tai - Mũi- Họng | 5 | 5 | 15 |
| 28. | Tâm thần | 10 | 10 | 15 |
| 29. | Thần kinh | 15 | 8 | 10 |
| 30. | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | 15 | 10 | 30 |
| 31. | Ung thư | 15 | 15 | 25 |
| 32. | Virology y học | 5 | 2 | 10 |
| 33. | Y học cổ truyền | 8 | 10 | 45 |
| 34. | Y học dự phòng | 10 | | 20 |
| 35. | Y học gia đình | 8 | | 10 |

| TT | Chuyên ngành | Năng lực đào tạo | | |
|-----|----------------------|------------------|------|-----|
| | | BSNT | CKII | CKI |
| 36. | Y học hạt nhân | | 3 | 10 |
| 37. | Y pháp | 2 | 2 | 5 |
| 38. | Y sinh học di truyền | 5 | 5 | |
| 39. | Y tế công cộng | | 5 | |

MÔN THI CƠ SỞ VÀ CHUYÊN NGÀNH

1. Tuyển sinh đào tạo Thạc sĩ

| TT | Ngành/Chuyên ngành | Môn cơ sở | Môn chuyên ngành | Ghi chú |
|-----|------------------------------|----------------------|---|--|
| 1. | Dịch tễ học | Vi sinh | Dịch tễ học | Thời gian đào tạo: 18 tháng |
| 2. | Dinh dưỡng | Sinh lý học | Dinh dưỡng | Thời gian đào tạo: 18 tháng |
| 3. | Dược lý và độc chất | Sinh lý học | Nội khoa | |
| 4. | Điện quang và y học hạt nhân | | | |
| | Chẩn đoán hình ảnh | Giải phẫu | Ngoại khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 5. | Điều dưỡng | Sinh lý học | Đề tổng hợp: CSSK nội khoa; CSSK ngoại khoa; CSSK trẻ em; CSSK phụ nữ, bà mẹ, gia đình | Người có bằng đại học ngành y tế công cộng, y học dự phòng phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức |
| | Khoa học y sinh | | | |
| | Giải phẫu bệnh | Sinh lý học | Nội khoa | |
| | Giải phẫu người | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| | Hóa sinh y học | | | |
| 6. | Mô phôi thai học | | | |
| | Sinh lý học | | | |
| | Miễn dịch- Sinh lý bệnh | | | |
| | Y sinh học di truyền | | | |
| | Y pháp | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| 7. | Kỹ thuật xét nghiệm y học | Y sinh học di truyền | Đề tổng hợp Hoá sinh lâm sàng, Huyết học - Truyền máu, Vi sinh - Ký sinh trùng lâm sàng; Giải phẫu bệnh | Người có bằng đại học ngành gần phải có chứng chỉ học bổ sung kiến thức |
| 8. | Gây mê hồi sức | Sinh lý học | Nội khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 9. | Hồi sức cấp cứu và chống độc | Sinh lý học | Nội khoa | |
| 10. | Nhân khoa | Giải phẫu | Ngoại khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 11. | Ngoại khoa | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| 12. | Nhi khoa | Sinh lý học | Nội khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 13. | Nội khoa | | | |
| | Da liễu | | | |
| | Dị ứng - MDLS | | | |
| | Huyết học và TM | | | |
| | Lao và bệnh phổi | | | |
| | Lão khoa | | | |
| | Nội tim mạch | | | |
| | Tâm thần | | | |
| | Thần kinh | | | |

| | | | | |
|------------|--|------------------------------|--|-------------------------------------|
| 14. | Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ | Giải phẫu | Ngoại khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 15. | Quản lý y tế | | | |
| | Quản lý Bệnh viện | Khoa học sức khỏe môi trường | Tổ chức và Quản lý y tế | Thời gian đào tạo: 18 tháng |
| 16. | Răng Hàm Mặt | Giải phẫu | Đề tổng hợp: Nha khoa, Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt | |
| 17. | Sản phụ khoa | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| 18. | Tai Mũi Họng | Giải phẫu | Ngoại khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 19. | Ung thư | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| 20. | Y học cổ truyền | Sinh lý học | Đề tổng hợp: Bệnh học nội Y học cổ truyền, Lý luận Y học cổ truyền | |
| 21. | Y học dự phòng | Sức khỏe môi trường | Dịch tễ học | Thời gian đào tạo: 12 tháng |
| 22. | Y học gia đình | Sinh lý học | Nội khoa | |
| 23. | Y tế công cộng | Khoa học sức khỏe môi trường | Tổ chức và Quản lý y tế | Thời gian đào tạo: 18 tháng |

2. Tuyển sinh đào tạo Bác sĩ nội trú

| TT | Ngành | Môn chuyên ngành 1 | Môn chuyên ngành 2 |
|----|------------------|---|---|
| 1. | Y đa khoa | Đề tổng hợp: Nội, Nhi | Đề tổng hợp: Ngoại, Sản |
| 2. | Răng - Hàm - Mặt | Nha khoa | Phẫu thuật trong miệng và hàm mặt |
| 3. | Y học cổ truyền | Lý luận Y học cổ truyền | Bệnh học nội Y học cổ truyền |
| 4. | Y học dự phòng | Đề tổng hợp: Sức khỏe môi trường, Dịch tễ học | Đề tổng hợp: Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng |

3. Tuyển sinh đào tạo CKI, CKII

| TT | Chuyên ngành | Môn cơ sở | Môn chuyên ngành | Ghi chú |
|-----|-------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
| 1. | Chẩn đoán hình ảnh | Giải phẫu | Chẩn đoán hình ảnh | |
| 2. | Da liễu | Vi sinh | Da liễu | |
| 3. | Dị ứng - MDLS | Sinh lý học | Dị ứng - MDLS | |
| 4. | Gây mê hồi sức | Sinh lý học | Gây mê hồi sức | |
| 5. | Giải phẫu bệnh | Mô phôi | Giải phẫu bệnh | |
| 6. | Hoá sinh y học | Y sinh học di truyền | Hoá sinh y học | |
| 7. | Hồi sức cấp cứu | Sinh lý học | Hồi sức cấp cứu | |
| 8. | Huyết học và truyền máu | Sinh lý học | Huyết học và truyền máu | |
| 9. | Ký sinh trùng | Y sinh học di truyền | Ký sinh trùng | |
| 10. | Kỹ thuật y học | Y sinh học di | Đề tổng hợp: Hoá sinh | Nếu tốt nghiệp đại học Y |

| TT | Chuyên ngành | Môn cơ sở | Môn chuyên ngành | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------|------------------------------|--|---|
| | chuyên ngành xét nghiệm | truyền | lâm sàng, Huyết học- Truyền máu, Vi sinh, Ký sinh trùng lâm sàng, Giải phẫu bệnh | học-Sinh học-Hóa học phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 11. | Lao và bệnh phổi | Sinh lý học | Lao và bệnh phổi | |
| 12. | Nội khoa | Sinh lý học | Nội khoa | |
| 13. | Ngoại khoa | Giải phẫu | Ngoại khoa | |
| 14. | Nhãn khoa | Giải phẫu | Nhãn khoa | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 15. | Nhi khoa | Sinh lý học | Nhi khoa | |
| 16. | Phục hồi chức năng | Sinh lý học | Phục hồi chức năng | |
| 17. | Răng - Hàm - Mặt | Giải phẫu | Răng - Hàm - Mặt | Bác sĩ đa khoa phải có chứng chỉ định hướng chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt hệ 2 năm |
| 18. | Sản phụ khoa | Giải phẫu | Sản phụ khoa | |
| 19. | Tai - Mũi - Họng | Giải phẫu | Tai - Mũi - Họng | Có chứng chỉ định hướng chuyên khoa |
| 20. | Tâm thần | Sinh lý học | Tâm thần | |
| 21. | Thần kinh | Sinh lý học | Thần kinh | |
| 22. | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | Vi sinh | Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới | |
| 23. | Ung thư | Giải phẫu bệnh | Ung thư | |
| 24. | Vi sinh y học | Y sinh học di truyền | Vi sinh | |
| 25. | Y học cổ truyền | Sinh lý học | Y học cổ truyền | |
| 26. | Y học gia đình | Sinh lý học | Đề tổng hợp: Nội, ngoại, sản, nhi | |
| 27. | Y học hạt nhân | Sinh lý học | Y học hạt nhân | |
| 28. | Y pháp | Giải phẫu | Y pháp | |
| 29. | Y tế công cộng | Khoa học sức khoẻ môi trường | Y tế công cộng | |
| 30. | Dinh dưỡng | Hoá sinh | Dinh dưỡng | |
| 31. | Y học dự phòng | Khoa học sức khoẻ môi trường | Y học dự phòng | |
| 32. | Quản lý y tế | Tổ chức và quản lý y tế | Quản lý y tế | |

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6
KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM
ÁP DỤNG TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

(Kèm theo Thông tư số: 15 /2014/TT-BGDDT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Các trường hợp được miễn thi ngoại ngữ

1. Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;
2. Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam;
3. Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;
4. Có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận.

Bảng tham chiếu quy đổi

Tiếng Anh

| Cấp độ (CEFR) | IELTS | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Khung Châu Âu |
|-------------------|-------|------------------------------|-------|-----------------|----------------------|--------|---------------|
| 3/6 (Khung VN) | 4.5 | 450 PBT 133 CBT 45 iBT | 450 | Preliminary PET | Business Preliminary | 40 | B1 |

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

| Cấp độ (CEFR) | tiếng Nga | tiếng Pháp | tiếng Đức | tiếng Trung | tiếng Nhật |
|-------------------|-----------|-------------------------|-----------|-------------|------------|
| 3/6 (Khung VN) | TRKI 1 | DELF B1 TCF niveau 3 | B1 ZD | HSK cấp 3 | JLPT N4 |

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

**CÁC TRƯỜNG HỢP XÉT MIỄN THI NGOẠI NGỮ VÀ BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 VÀ
4/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG
TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN KHOA I, II VÀ BÁC SĨ NỘI TRÚ**

Người dự tuyển đạt trình độ bậc 3 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam (theo thông tư 01/2014/BGDDT) được miễn thi tuyển; học viên có thể tự học, nhưng phải dự thi đạt chuẩn đầu ra. Học viên đạt trình độ bậc 4 của khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam được miễn học, miễn thi (theo CV số 1623/BYT-K2ĐT ngày 31/3/2017 về việc xử lý những vướng mắc trong quy chế đào tạo CKI, CKII và BSNT của Bộ trưởng Bộ Y tế).

Bảng tham chiếu quy đổi

Tiếng Anh

| Cấp độ (CEFR) | IELTS | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Khung Châu Âu |
|---------------------------|-------|------------------------------|-------|-----------------|----------------------|--------|---------------|
| 3/6 (Khung VN) | 4.5 | 450 PBT 133 CBT 45 iBT | 450 | Preliminary PET | Business Preliminary | 40 | B1 |
| 4/6 (Khung VN) | 5.5 | 500 PBT 173 CBT 61 iBT | 600 | First FCE | Business Vantage | 60 | B2 |

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

Một số tiếng khác

| Cấp độ (CEFR) | tiếng Nga | tiếng Pháp | tiếng Đức | tiếng Trung | tiếng Nhật |
|---------------------------|-----------|-------------------------|-----------------------|--------------|------------|
| 3/6 (Khung VN) | TRKI 1 | DELF B1 TCF niveau 3 | B1 ZD | HSK cấp độ 3 | JLPT N4 |
| 4/6 (Khung VN) | TRKI 2 | DELF B2 TCF niveau 4 | B2 TestDaF level 4 | HSK cấp độ 4 | JLPT N3 |

(các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)

KINH PHÍ TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC NĂM 2018

1. Tuyển sinh Thạc sĩ: 1.920.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

2. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp II: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

3. Tuyển sinh Chuyên khoa cấp I: 1.300.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi
- Kinh phí ôn tập : 500.000 đồng/môn thi

4. Tuyển sinh Bác sĩ nội trú: 540.000 đồng/thí sinh

- Lệ phí đăng ký dự thi : 60.000 đồng/hồ sơ
- Lệ phí dự thi : 120.000 đồng/môn thi

